TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 15-9-2023
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thanh Lam và bà Trần Thị Yến Nhi

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 225/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2023, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị K** – sinh năm 1978

Địa chỉ: Tổ 6, Ấp 2, xã N, huyện T1, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T** – sinh năm 1975

Địa chỉ: Tổ 6, Ấp 2, xã N, huyện T1, tỉnh Đồng Nai.

(Bà K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau năm 1996 như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Cuộc sống của vợ chồng hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột lẫn nhau, không có tôn trọng lẫn nhau. Cuộc sống vợ chồng cứ lận đận không có tiếng nói chung dẫn đến tình cảm ngày càng mờ nhạt dần, mỗi người sống một nơi. Ông T cờ bạc, uống rượu. Hai vợ chồng quyết định không sống chung với nhau từ đầu năm 2019 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng đã hết nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về nuôi con: Bà K trình bày có 02 (Hai) con chung là Nguyễn Văn T2 – sinh năm 1997 và Nguyễn Văn C1 – sinh năm 2001. Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu về việc nuôi con, cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản: Bà K trình bày vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T không đến Tòa án tham gia tố tụng, khi Tòa án đến trực tiếp tại địa phương thì không gặp được ông T, nên không thu thập được lời khai của bị đơn.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà K và ông T là vợ chồng. Về con chung: Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên không đề nghị xem xét. Đề nghị về tài sản chung, nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có tranh chấp. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại xã N, huyện T1, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà Nguyễn Thị K khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông Nguyễn Văn T. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự bà K là nguyên đơn và ông T là bị đơn, được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Bà K và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống chung của vợ chồng đến năm 2019 thì không còn hạnh phúc do bất đồng quan điểm, không hòa hợp, thường hay cự cãi do ghen tuông vô cớ, vợ chồng đã không còn quan tâm, chăm sóc nhau cho đến nay.

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ cũng thể hiện phù hợp với lời khai của các đương sự.

Xét thấy, mặc dù bà K, ông T đủ điều kiện kết hôn nhưng lại chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào khoản 1, Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; điểm b Khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016, Hội đồng xét xử xem xét tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà K và ông T là vợ chồng.

- Về nuôi con: Bà K trình bày vợ chồng có 02 (Hai) con chung là Nguyễn Văn T2 – sinh năm 1997 và Nguyễn Văn C1 – sinh năm 2001, hiện nay các con chung đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân, bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản: Bà K trình bày không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung, nợ chung và không có yêu cầu phản tố. Vì vậy, Hội đồng xét xử tách phần tài sản ra giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Bà K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53 và Điều 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm b Khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2. Về nuôi con: Bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Văn T có con chung là Nguyễn Văn T2 – sinh năm 1997 và Nguyễn Văn C1 – sinh năm 2001 đã thành niên, có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

3. Về tài sản: Phần tài sản chung và nợ chung của các đương sự sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị K phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà K đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001066 ngày 10/5/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

5. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã N;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bá Đại